

Phụ lục

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ THÁNG 9 VÀ 9 THÁNG NĂM 2025 TỈNH LÀO CAI

(Kèm theo báo cáo số /BC-UBND ngày tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kịch bản tăng trưởng 9 tháng	So sánh (%)				
					Tháng 9	Luỹ kế 9 tháng	TH/KH	TH/CK	TH/KB
I	Chỉ tiêu về kinh tế								
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (giá so sánh 2010)	%	8,50	8,34		7,38		-	
2	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn	%	100			-		-	
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	16,0			15,39	-	-	
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	37,3			35,61	-	-	
	- Dịch vụ	%	39,18			41,03	-	-	
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,52			7,97	-	-	
3	Tổng sản phẩm bình quân đầu người	Triệu đồng	85,0			81,00	95,29	-	
4	Số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	4		0	37	-	-	
	Lũy kế số xã công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	41		37	37	90,24	-	
5	Chỉ số sản xuất công nghiệp	%	109,6			108,71	-	-	
	Giá trị xuất sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	75.000	53.239	6.243,1	51.755	69,01	110,8	97,2

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kịch bản tăng trưởng 9 tháng	So sánh (%)				
					Tháng 9	Luỹ kế 9 tháng	TH/KH	TH/CK	TH/KB
6	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	85.000	59.695	8.000	56.095	65,99	104,0	94,0
7	Tổng giá trị hàng hóa xuất nhập khẩu qua địa bàn tỉnh	Triệu USD	4.000	2.259	318,21	2.286	57,15	75,0	101,2
8	Số lượt khách du lịch	Lượt khách	10.512.000	8.872.000	1.604.000	8.700.000	82,76	-	98,1
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	46.593	39.182	3.709	35.973	77,21	-	91,8
9	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	21.000	13.494	2.362	13.547	64,51	130,0	100,4
10	Tổng vốn đầu tư phát triển	Tỷ đồng	85.000	61.300	7.430	54.400	64,00	-	88,7
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	31,5		28	28,70	91,11	-	
12	Số lượng nhà ở xã hội	Căn hộ	2.286	1.466		1.580	69,12	-	
13	Tốc độ năng suất lao động xã hội	%	7,48			-	-	-	
II	Chỉ tiêu về xã hội								
14	Tuổi thọ trung bình người dân	Tuổi	71,7			-	-	-	
15	Chỉ số hạnh phúc của người dân	%	68,3			68,00	99,56	-	
16	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	70,0		69	69,00	98,57	-	

TT	Chỉ tiêu kinh tế chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2025	Kịch bản tăng trưởng 9 tháng	So sánh (%)				
					Tháng 9	Luỹ kế 9 tháng	TH/KH	TH/CK	TH/KB
	<i>Trong đó tỷ lệ có văn bằng, chứng chỉ</i>	%	36,0		35,40	35,40	98,33	-	
17	Số lao động được tạo việc làm mới	Lao động	30.000		2.083	24.863	82,88	-	
18	Giảm tỷ lệ hộ nghèo so với năm trước	%	2,68			-		-	
19	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	96,5			96,0	99,48	-	
20	Số bác sỹ/mười nghìn dân	Bác sỹ	12,8			12,1	94,53	-	
	<i>Số giường bệnh/mười nghìn dân</i>	<i>Giường bệnh</i>	<i>41,1</i>			41,1	100,00	-	
III	Chỉ tiêu về môi trường								
21	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	93,0			-	-	-	
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh	%	98,0		97,4	97,4	99,39	-	
23	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực đô thị	%	95,3		95,3	95,3	100,00	-	
24	Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom và xử lý ở khu vực nông thôn	%	75,5		75,5	75,5	100,00	-	
25	Tỷ lệ che phủ rừng	%	61,5		61,5	61,5	100,00		